

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 116/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 03-09-2026.

*“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
yêu cầu xác định cha cho con chưa
thành niên”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Hạnh và bà Nguyễn Thị Huệ.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Nam - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Sỹ Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 09 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng và tại điểm cầu thành phần là Nhà văn hóa thôn B, xã T, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến đối với vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 222/2026/TLST-HNGĐ ngày 04/05/2026 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, yêu cầu xác định cha cho con chưa thành niên. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/07/2026; quyết định hoãn phiên tòa số 98/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/08/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh ngày 23/05/1992; số CCCD: 030192009380; địa chỉ đăng ký cư trú: Thôn Đ (nay là thôn H), xã N, thành phố Hải Phòng. Hiện cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T1, sinh ngày 06/07/1993; số CCCD: 030093018065; địa chỉ nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Đ (nay là thôn H), xã N, thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc)-(vắng mặt lần thứ 2).

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Thị T2, sinh ngày 20/08/1973; số CCCD: 030173013641; địa chỉ: Thôn Đ (nay là thôn H), xã N, thành phố Hải Phòng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt-vắng mặt).

+ Anh Trần Văn H, sinh ngày 19/09/1989; số CCCD: 030089021149; địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng (có mặt).

+ Cháu Trần Minh C (theo tên dự định), sinh ngày 07/02/2026 (theo giấy chứng sinh số 00020.GCS.30006.26 do Trung tâm Y tế N cấp ngày 10/02/2026).

Người đại diện hợp pháp cho cháu Trần Minh C (theo tên dự định): Chị

Bùi Thị T, sinh ngày 23/05/1992; số CCCD: 030192009380; địa chỉ đăng ký cư trú: Thôn Đ (nay là thôn H), xã N, thành phố Hải Phòng. Hiện cư trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng (có mặt).

Người tiến hành tố tụng tại điểm cầu thành phần: Bà Nguyễn Thị D, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân khu vực 13-Hải Phòng và bà Nguyễn Hải L, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai chị Bùi Thị T trình bày: Chị và anh T1 tự do tìm hiểu, có quan hệ với nhau và chị mang thai đến ngày 15/05/2012 chị sinh con nhưng do anh T1 thời điểm đó chưa đủ tuổi kết hôn nên vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Từ khi sinh con chị và anh T1 chung sống với nhau tại gia đình anh T1 đến hết tháng 06/2026, do tuổi đời còn trẻ nên cuộc sống chung vợ chồng đã gặp nhiều vướng mắc trong cách nghĩ cũng như làm ăn kinh tế. Từ tháng 07/2012, chị thuê nhà ở cùng con tại thành phố H (cũ), còn anh T1 vẫn sinh sống cùng gia đình nhà đẻ và chỉ thỉnh thoảng đến nơi chị thuê trọ thăm con. Trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, khi anh T1 đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, ngày 10/07/2012 giữa chị và anh T1 đã làm thủ tục và được UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng thời làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con chung của vợ chồng. Tuy nhiên, sau khi kết hôn thì chị vẫn thuê nhà ở trọ cùng con và vợ chồng không chung sống với nhau. Tháng 11/2012, trên cơ sở đề nghị của bố mẹ anh T1, chị đã đồng ý để ông bà nội đón con chung của vợ chồng về gia đình để anh T1 nuôi dưỡng cho đến nay. Đầu năm 2017 chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa. Tháng 10/2024 hết thời hạn lao động, chị về Việt Nam nhưng về nhà đẻ ở, không sang nhà anh T1, đồng thời chị với anh T1 cũng như bố mẹ anh T1 không có thông tin liên lạc gì với nhau, đối với con chung do đã tự đi lại được nên thỉnh thoảng có tự sang thăm chị sau đó lại về nhà bố mẹ anh T1. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án chị mới biết anh T1 cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (*Trung Quốc*) nhiều năm nay và chị hoàn toàn không biết địa chỉ của anh T1. Nay chị xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T1 chỉ trên danh nghĩa chứ không tồn tại, không có tình nghĩa vợ chồng, không có sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không đạt được mục đích của hôn nhân nên chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị T xác định chị và anh T1 có một con chung là Nguyễn Đình K, sinh ngày 15/05/2012. Từ đầu năm 2013 cho đến nay, con chung ở với anh T1, sau khi anh T1 đi xuất khẩu lao động thì con chung của vợ chồng do bà nội (*mẹ anh T1*) trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống cũng như sinh hoạt, học tập của cháu K chị đề nghị Tòa án tiếp tục giao con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, trong thời gian anh T1 ở nước ngoài thì đề nghị mẹ anh T1 sẽ tiếp tục nuôi dưỡng cháu cho đến khi anh T1 về Việt Nam. Chị tự nguyện cấp dưỡng cho con chung số tiền 2.000.000 đồng/một tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 09/2026 trở đi cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng tài sản gì, vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các nội dung trên, chị T xác định: Tháng 10/2024 chị hết hợp đồng lao động tại Nhật Bản về Việt Nam. Trước mối quan hệ hôn nhân với anh T1 thực tế không tồn tại, chị có quen biết và có quan hệ tình cảm với anh Trần Văn H, sinh năm 1989, địa chỉ tại Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng sau đó chị mang thai con của anh H đến ngày 07/02/2026 chị sinh một con gái theo giấy chứng sinh số 00020.GCS.30006.26 do Trung tâm y tế N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/02/2026 và chị dự định đặt tên con là Trần Minh C. Trên cơ sở kết quả xét nghiệm ADN số 260264GL/ADN ngày 24/02/2026 của Viện Công nghệ A và phân tích di truyền GENLAB xác định anh Trần Văn H có quan hệ huyết thống cha-con với người có tên dự kiến Trần Minh C do chị sinh ra. Để đảm bảo quyền lợi về nhân thân cho cháu có tên dự kiến Trần Minh C, chị yêu cầu Tòa án xác định anh Trần Văn H, sinh ngày 19/09/1989; số CCCD: 030089021149; địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng là cha đẻ cháu Trần Minh C (*tên dự định*), sinh ngày 07/02/2026 theo giấy chứng sinh số 00020.GCS.30006.26 do Trung tâm y tế N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/02/2026 trong cùng vụ án ly hôn, nuôi con với anh T1.

Tại biên bản làm việc với bà Đỗ Thị T2 (*là mẹ đẻ anh Nguyễn Đình T1*) xác định: Anh T1 và chị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn vợ chồng có chung sống với gia đình bà thời gian ngắn và không có mâu thuẫn gì lớn. Cách đây khoảng 07 năm thì anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, còn chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Tuy nhiên, sau khi từ Nhật Bản về nước thì chị T về nhà để ở chứ không về gia đình anh T1. Nội dung chị T có quan hệ với người đàn ông khác và có con riêng gia đình bà cũng như anh T1 đều biết. Thông qua việc liên lạc với anh T1, anh T1 xác định giữa anh và chị T không còn tình cảm nên chị T yêu cầu ly hôn anh nhất trí; đối với con chung của anh T1 và chị T đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng nên bà đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu cho đến khi anh T1 về nước; về tài sản chung, nợ chung, công sức giữa anh T1 và chị T không có gì.

Tại buổi làm việc với bà T2, bà T2 đã sử dụng ứng dụng Messenger trên Facebook để gọi điện đến tài khoản Facebook của anh T1 có tên "*khang nguyen*". Trước sự chứng kiến của bà T2 anh T1 trình bày quan điểm trước Tòa án như sau: Anh và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/07/2012, sau kết hôn vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Năm 2020 anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan còn chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Sau đó, chị T về nước và có quan hệ với người đàn ông khác. Nay chị T có đơn khởi kiện đề nghị ly hôn, anh nhất trí vì vợ chồng không còn tình cảm. Anh T1 xác định vợ chồng có một con chung là Nguyễn Đình K, sinh ngày 15/05/2012 được sinh ra trước khi vợ chồng đăng ký kết hôn. Khi ly hôn, anh T1 đề nghị được nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung. Trong thời gian anh còn lao

động tại nước ngoài, anh nhờ mẹ đẻ anh tiếp tục nuôi dưỡng cháu và đề nghị Tòa án giao cho bà T2 thay anh nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung, công sức anh T1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu bé có tên dự định Trần Minh C do chị T sinh ra, anh T1 xác định đây là con riêng của chị T, không phải là con chung của anh và chị T vì chị T mang thai và sinh con anh không có mặt tại Việt Nam. Việc chị T yêu cầu xác định anh H là cha của cháu bé do chị T sinh ra anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tiến hành hỏi địa chỉ của anh T1 nhưng anh T1 từ chối cung cấp vì lý do sợ ảnh hưởng đến công việc.

Tại bản tự khai anh Trần Văn H xác định: Anh là người chưa lập gia đình, có quen biết và có quan hệ tình cảm với chị Bùi Thị T từ tháng 12/2024. Trong quá trình quen biết anh không biết và chị T cũng không nói với anh nội dung chị T đã có gia đình, sau đó chị T có mang thai đến ngày 07/02/2026 chị T sinh một con gái theo giấy chứng sinh số 00020.GCS.30006.26 do Trung tâm y tế N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/02/2026 và chị T dự định đặt tên con là Trần Minh C. Kể từ khi chị T sinh con cho đến nay, thỉnh thoảng anh vẫn đến thăm và cũng chu cấp tiền để chị T nuôi dưỡng cháu. Để đảm bảo quyền lợi của con do chị T sinh ra, bản thân anh là người yêu cầu Viện Công nghệ A và phân tích di truyền GENLAB tiến hành xét nghiệm để xác định quan hệ huyết thống cha-con với cháu Trần Minh C. Tại kết quả xét nghiệm ADN số 260264GL/ADN ngày 24/02/2026 của Viện Công nghệ A và phân tích di truyền GENLAB xác định anh có quan hệ huyết thống cha-con với người có tên dự kiến Trần Minh C do chị T sinh ra; do vậy đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu Tòa án xác định anh là cha đẻ của cháu Trần Minh C do chị T sinh ra anh nhất trí.

Tại văn bản số TL27.26/CV/GL ngày 14/05/2026 của Viện Công nghệ A và phân tích di truyền GENLAB xác định hồ sơ xét nghiệm số 260264GL/ADN được thực hiện theo đúng quy trình, có đầy đủ giấy tờ tùy thân, ảnh chân dung, dấu vân tay của người thực hiện và được cộng tác viên của Viện trực tiếp thu mẫu nên kết quả xét nghiệm ADN số 260264GL/ADN ngày 24/02/2026 của Viện Công nghệ A và phân tích di truyền GENLAB có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện các thủ tục hành chính.

Trước khi mở phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T1 vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với vấn đề cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Đình K chị T xác định mặc dù anh T1 không yêu cầu chị cấp dưỡng cho con nhưng chị tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng để đảm bảo cuộc sống cho con chung được tốt hơn, đồng thời chị thay đổi mức cấp dưỡng từ 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) thành 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H giữ nguyên quan điểm nhất trí đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu Tòa án xác định anh là cha đẻ của cháu Trần Minh C (*theo tên dự định*) là con do chị T sinh ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 89, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1, 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Nguyễn Đình T1. Giao con chung Nguyễn Đình K, sinh ngày 15/05/2012 cho anh Nguyễn Đình T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; trong thời gian anh T1 sinh sống, làm việc tại nước ngoài, tạm giao cháu K cho bà Đỗ Thị T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K cho đến khi anh T1 về Việt Nam; chấp nhận sự tự nguyện của chị Bùi Thị T cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Đình K số tiền 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*)/01 tháng và thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 09/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi; buộc chị T phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ, miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho chị T đối với yêu cầu xác định cha cho con chưa thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Đình T1 hiện đang cư trú tại Đài Loan (*Trung Quốc*), chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng giải quyết quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T1 và cung cấp địa chỉ của anh T1 trước khi xuất cảnh tại thôn Đ (nay là thôn H), xã N, thành phố Hải Phòng. Tại văn bản số 4343/XNC-Đ1 ngày 15/06/2026 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh-Công an thành phố H xác định anh Nguyễn Đình T1 xuất cảnh gần nhất ngày 23/07/2023 bằng hộ chiếu số C7889074 qua cửa khẩu sân bay Quốc tế N1, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng. Ngoài ra, chị T còn yêu cầu Tòa án xác định anh Trần Văn H là cha đẻ của cháu Trần Minh C (*theo tên dự định*), đối với yêu cầu khởi kiện này của chị T nằm trong quan hệ xác định cha, mẹ cho con theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và cũng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nên Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng thụ lý giải quyết cùng vụ án ly hôn theo yêu cầu của chị T là phù hợp pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T1 đã được thông báo, đã biết nội dung chị T khởi kiện, tuy nhiên anh T1 giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt văn bản tố tụng đối với anh T1 thông qua người thân, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh T1 nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không đến Tòa án làm việc. Do nguyên đơn chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Khi Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử, do anh T1 vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử đã Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh T1 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh T1 là phù hợp với quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trước khi mở phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T2 đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T2 là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự do tìm hiểu nhau khi anh T1 chưa đủ tuổi kết hôn. Sau khi có con chung, anh chị tự nguyện kết hôn khi anh T1 đủ điều kiện kết hôn và được UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/07/2012. Trước thời điểm kết hôn, vợ chồng chị chung sống với nhau được thời gian khoảng hơn một tháng thì mỗi người ở một nơi, chị T thuê nhà ở thành phố H (cũ) còn anh T1 vẫn ở nhà đẻ và thỉnh thoảng anh T1 mới đến nhà trọ của chị T thăm con. Lý do vợ chồng không chung sống là do khi đó cả hai bên tuổi đời còn trẻ, chưa thấu hiểu để lo loan cuộc sống chung của vợ chồng. Cuối năm 2012, bố mẹ đẻ anh T1 đã đón con chung của vợ chồng về để anh T1 nuôi dưỡng, cho đến nay thì con chung vẫn ở với mẹ đẻ anh T1. Đầu năm 2013 chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và đến năm 2020 anh T1 cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và để con lại cho mẹ đẻ anh T1 nuôi dưỡng. Như vậy, trên thực tế từ cuối năm 2012 đến nay chị T và anh T1 đã không chung sống và từ đầu năm 2013 cho đến nay giữa chị T và anh không còn không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, không có tình nghĩa vợ chồng, không có sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau nữa. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, thông qua mẹ đẻ của anh T1 và Tòa án cũng đã trực tiếp liên hệ với anh T1 nên anh T1 đã biết nội dung chị T khởi kiện ly hôn. Anh T1 đã thể hiện quan điểm vợ chồng không còn tình cảm và nhất trí ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung là Nguyễn Đình K, sinh ngày 15/05/2012 hiện đang do bà Đỗ Thị T2 là bà nội trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giao con chung cho anh T1 nuôi dưỡng. Anh T1 cũng thể hiện quan điểm xin được tiếp tục nuôi con chung và trong thời gian ở nước ngoài, anh đề nghị Tòa án tạm giao cháu K cho bà Đỗ Thị T2 (là bà nội)

nuôi dưỡng cho đến khi anh về Việt Nam. Hội đồng xét xử thấy rằng, hiện nay cháu K trên danh nghĩa đang do anh T1 nuôi dưỡng, cháu đang sinh sống, học tập ổn định cùng bà nội, đồng thời cháu có nguyện vọng muốn tiếp tục ở cùng bố. Bản thân chị T từ cuối năm 2012 cho đến nay không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, hơn nữa chị T hiện nay đang trực tiếp nuôi dưỡng một con riêng khác còn nhỏ tuổi. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như sự ổn định trong việc sinh hoạt, học tập của cháu K, cần tiếp tục giao cháu K cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu K đủ 18 tuổi là phù hợp với nguyện vọng của cháu K cũng như phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian anh T1 ở nước ngoài, tạm giao cháu K cho bà T2 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T1 về Việt Nam là phù hợp với quan điểm, nguyện vọng của bà T2.

Nội dung chị T tự nguyện và thay đổi mức cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T1 từ 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*)/01 tháng thành 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*)/01 tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 09/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, mặc dù anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho con chung nhưng đây là sự tự nguyện của chị T nhằm mục đích đảm bảo quyền lợi của con chung trong khi chị T không là người trực tiếp nuôi con, sự tự nguyện này phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về yêu cầu xác định anh Trần Văn H là cha đẻ cháu Trần Minh C (*theo tên dự định*) là con do chị T sinh ra: Căn cứ kết quả xét nghiệm ADN số 260264GL/ADN ngày 24/02/2026 của Viện Công nghệ A và phân tích di truyền GENLAB xác định anh Trần Văn H có quan hệ huyết thống cha-con với người có tên dự kiến Trần Minh C (*theo tên dự định*). Như vậy, trên cơ sở khoa học đã chứng minh anh H và cháu C là cha - con, đồng nghĩa với việc chứng minh anh T1 và cháu C không có quan hệ huyết thống (*anh T1 không phải là cha đẻ của cháu C*); mặt khác, ngoài cơ sở khoa học đã chứng minh thì chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Đình T1 và anh Trần Văn H đều thừa nhận. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T xác định anh Trần Văn H là cha đẻ của cháu Trần Minh C (*theo tên dự định*) là phù hợp với quy định tại Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn, chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ nên phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ. Chị T đề nghị và thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm dân sự xác định cha cho con chưa thành niên.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo về phần có liên quan đến quyền lợi của mình theo quy định tại các Điều 271, 273, khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 89, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1, 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đình T1.

2. Về con chung:

Xử giao con chung Nguyễn Đình K, sinh ngày 15/05/2012 cho anh Nguyễn Đình T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong thời gian anh T1 sinh sống, làm việc tại nước ngoài, tạm giao cháu K cho bà Đỗ Thị T2 (*là bà nội*) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K cho đến khi anh T1 về Việt Nam.

Xử chấp nhận sự tự nguyện của chị Bùi Thị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Đình K số tiền 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*)/một tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 09/2026 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Chị Bùi Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về xác định anh Trần Văn H là cha đẻ cháu Trần Minh C (*theo tên dự định*):

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T: Xác định anh Trần Văn H, sinh ngày 19/09/1989; số CCCD: 030089021149; địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng là cha đẻ cháu Trần Minh C (*theo tên dự định*), sinh ngày 07/02/2026 theo giấy chứng sinh số 00020.GCS.30006.26 do Trung tâm y tế N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/02/2026.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn*

đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0005220 ngày 04/05/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ (*chị T chưa nộp*). Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho chị Bùi Thị T đối với yêu cầu xác định Trần Văn H là cha đẻ cháu Trần Minh C (*tên dự định*).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Bùi Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn anh Nguyễn Đình T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*một*) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T2 và anh Trần Văn H được quyền kháng cáo về phần có liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày; đối với bà T2 thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, đối với anh H thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 4, 6 và 7 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13-Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Phòng THSDS khu vực 13-Hải Phòng;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng để ghi vào sổ hộ tịch (*Giấy chứng nhận kết hôn số 24 - UBND xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương cấp ngày 10/07/2012*);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Hiền